# CHUYÊN ĐỀ 18

**CẢU BỊ ĐỘNG - PASSIVE VOICES**

1. **LÍ THUYẾT**

**Câu bị động** là loại câu được sử dụng khi chúng ta muốn nhấn mạnh vào bản thân một hành động, chủ thể thực hiện hành động hay tác nhân gây ra hành động dù là ai hay vật gì đó không quá quan trọng.

Điều kiện để có thể biến đổi một câu từ chủ động sang câu bị động là động từ trong câu chủ động phải là

ngoại động từ (Transitive Verb).

# \* Ngoại động từ (Transitive Verb) là gì?

Ngoại động từ diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người hoặc vật, nó luôn được theo sau bởi một tân

ngữ. Nếu thiếu tân ngữ, câu sẽ không hoàn chỉnh.

Ví dụ:

He bought a bunch of flowers. *(Anh ta mua một bó hoa hồng.)*

(Ngoại động từ luôn cần thêm yếu tố bên ngoài là một danh từ hay đại từ theo sau để hoàn tất nghĩa của câu. Trong câu trên, chúng ta không thể nói "He bought” rồi ngừng lại. Danh từ đi theo ngay sau ngoại động từ được gọi là tân ngữ.)

# \* Nội động từ (Intransitive Verb) là gì?

Nội động từ diễn tả hành động dừng lại với người nói hay người thực hiện nó. Nội động từ không cần có tân ngữ trực tiếp đi kèm theo. Nếu có tân ngữ thì phải có giới từ đi trước; tân ngữ này được gọi là tân ngữ của giới từ (prepositional object), không phải là tân ngữ trực tiếp.

Ví dụ:

He has just left. *(Anh ta vừa đi rồi.)*

We were at home last night. *(Chúng tôi ở nhà tối qua.)*

# Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động

* 1. **Quy tắc**

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, cần nắm chắc các bước chuyển sau:

+ Bước 1: Xác định tân ngữ trong câu chủ động (tân ngữ đứng sau động từ chính của câu).

+ Bước 2: Lấy tân ngữ của câu chủ động xuống làm chủ ngữ của câu bị động.

+ Bước 3: Động từ ở câu bị động chia giống thì với động từ ở câu chủ động, theo công thức (BE + VP2).

+ Bước 4: Đặt "by" trước chủ ngữ của câu chủ động rồi đặt chúng xuống cuối câu bị động hoặc trước trạng từ thời gian.

# Lưu ý:

+ Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: people, everyone, someone, anyone, no one, ... thì được bỏ đi trong câu bị động.

+ Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: I, you, we, they, he, she thì có thể bỏ đi trong câu bị động nếu ta không muốn đề cập tới chủ thể gây ra hành động.

+ Nếu chủ ngữ của câu chủ động là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng "by" nhưng gián

tiếp gây ra hành động thì dùng "with". Ví dụ:

The bird was shot by the hunter. (Con chim bị bắn bởi người thợ săn.)

The bird was shot with a gun. (Con chim bị bắn bởi một khẩu súng.)

+ Các trạng từ chỉ cách thức thường được đặt trước động từ ở dạng phân từ hai (Vp2) trong câu bị động.

Ví dụ:

The town has been totally destroyed after the storm.

(Thị trấn đã bị phá hủy hoàn toàn sau trận bão.)

# Bảng công thức các thì ử thể bị động

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TENSES** | **ACTIVE VOICES** | **PASSIVE VOICES** |
| **1. Present simple tense**  *(hiện tại đơn)* | **S + V(n/d)/ V(s/es)** | **S + am/is/are + Vp2** |
| **2. Past simple tense**  *(quá khứ đơn)* | **S + Ved/V(cột2)** | **S + was/were + Vp2** |
| **3. Present continuous tense**  *(hiện tại tiếp diễn)* | **S + am/is/are + V-ing** | **S + am/is/are + being + Vp2** |
| **4. Past continuous tense**  *(quá khứ tiếp diễn)* | **S + was/were + V-ing** | **S + was/were + being + Vp2** |
| **5. Present perfect tense**  *(hiện tại hoàn thành)* | **S + have/has + Vp2** | **S + have/has + been + Vp2** |
| **6. Past perfect tense**  *(quá khứ hoàn thành)* | **S + had + Vp2** | **S+ had + been + Vp2** |
| **7. Simple future tense**  *(tương lai đơn)* | **S + Will + V(bare)** | **S + will + be + Vp2** |
| **8. near future tense**  *(tương lai gần)* | **S + am/is/are + going to + V(bare)** | **S + am/is/are + going to + be + Vp2** |
| **9. Modal verbs**  *(động từ khuyết thiếu)* | **S +modal verbs + V(bare)** | **S +modal verbs + be + Vp2** |

Ví dụ:

* Tom has cleaned the door.  The door has been cleaned by Tom.

(Trong câu này, "the door" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "has cleaned" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "has been cleaned". Đặt by + Tom rồi đưa xuống cuối câu bị động.)

* Mary will visit her grandmother tomorrow.

 Mary's grandmother will be visited (by her) tomorrow.

(Trong câu này, "her grandmother" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "will visit" là thì tương lai đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "will be visited", “by + her" đặt trước "tomorrow" (trạng từ thời gian).

# Bài tập áp dụng: Chuyển những câu sau sang câu bị động

1. We don't use this kind of cloth to make shirts.

 ....................................................................................................................................................................

1. My grandmother is knitting a new sweater for me.

 ....................................................................................................................................................................

1. You mustn't use this machine after 5.30 o'clock.

 ....................................................................................................................................................................

1. Somebody has taken my briefcase.

 ....................................................................................................................................................................

1. Tom was writing two poems.

 ....................................................................................................................................................................

1. They will hold the meeting before May Day.

 ....................................................................................................................................................................

1. People spend a lot of money on advertising every day.

 ....................................................................................................................................................................

1. The teacher returned our written work to us.

 ....................................................................................................................................................................

1. The children are going to organize a surprise party.

 ....................................................................................................................................................................

1. She often takes her dog for a walk every morning.

 ....................................................................................................................................................................

# Đáp án

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | This kind of cloth isn't used to make | Trong câu này "This kind of cloth” đứng sau động từ |
|  | shirts (by us). | "use" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của |
|  |  | câu bị động. "Don't use" là thì hiện tại đơn nên khi |
|  |  | chuyển về bị động được biến đổi thành "isn't used". Đặt |
|  |  | by + us rồi đưa xuống cuối câu bị động. (Có thể bỏ "by |
|  |  | us") |
| **2** | A new sweater is being knitted for | Trong câu này, "A new sweater" đứng sau động từ "knit" |
|  | me by my grandmother. | nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị |
|  |  | động. "Is knitting" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi |
|  |  | chuyển về bị động được biến đổi thành "is being |
|  |  | knitted". Đặt by + grandmother rồi đưa xuống cuối câu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | bị động. |
| **3** | This machine mustn't be used after  5.30 o'clock. | Trong câu này, "This machine" đứng sau động từ "use" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Mustn't" là động từ khuyết thiếu nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "mustn't be used". "By you" có thể bỏ. |
| **4** | My briefcase has been taken. | Trong câu này, "My briefcase" đứng sau động từ "take" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Has taken" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "has been taken". "By somebody" được bỏ. |
| **5** | Two poems were being written by Tom. | Trong câu này, "Two poems" đứng sau động từ "write" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "were writing" là thì quá khứ tiếp diễn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "were being written". Đặt "by + Tom" rồi đưa xuống cuối câu bị động. |
| **6** | The meeting will be held before May Day (by them). | Trong câu này, "The meeting" đứng sau động từ “hold" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "will hold" là thì tương lai đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "will be held". "By them" có thể bỏ. |
| **7** | A lot of money is spent on advertising every day. | Trong câu này, "A lot of money" đứng sau động từ "spend" nên là tấn ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, “spend" là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is spent". "By people" được bỏ. |
| **8** | Our written work was returned to us by the teacher. | Trong câu này, "Our written work" đứng sau động từ "return" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "returned" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was returned". Đặt "by + the teacher" rồi đưa xuống cuối câu bị động. |
| **9** | A surprise party is going to be organized by the children. | Trong câu này, "A surprise party" đứng sau động từ "organize" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "is going to organize" là tương lai gần nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is going to be organized". Đặt "by + the children" rồi đưa xuống cuối câu bị động. |
| **10** | Her dog is often taken for a walk (by her) every morning. | Trong câu này, "her dog" đứng sau động từ “take" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, “takes” là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is taken", "often" là trạng từ nên được chèn vào giữa "to be" và động từ. Đặt "by + her” |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | trước "every morning" (trước trạng từ thời gian). |

1. **Một số lưu ý**

## *Bị động của câu hỏi*

**Để chuyển từ câu chủ động sarag câu bị động của câu hỏi, ta làm theo các bước sau:**

* Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ví dụ:

Did you buy the shirt two days ago?  You bought the shirt two days ago.

* Bước 2: Chuyển câu khẳng định trên sang câu bị động.

Ví dụ:

You bought the shirt two days ago.  The shirt was bought two days ago.

* Bước 3: Chuyển câu bị động trên về dạng nghi vấn bằng cách chuyển từ ngay sau chủ ngữ lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

The shirt was bought two days ago.  Was the shirt bought two days ago?

## *Bị động với những động từ có hai tân ngữ*

Một số động từ được theo sau nó bởi hai tân ngữ như: give (đưa), lend (cho mượn), send (gửi), show

(chỉ), buy (mua), make (làm), get (cho),... thì ta sẽ có hai câu bị động.

Ví dụ:

My mother gave me a bike on my last birthday.

O1 O2

 I was given a bike by my mother on my last birthday.

 A bike was given to me by my mother on my last birthday.

Lưu ý: Khi dùng câu bị động loại này, ta phải thêm giới từ "to" hoặc "for" trước tân ngữ chỉ người. Trong

đó:

* Dùng "to" khi các động từ là: give, lend, send, show,... Ví dụ:

The boss sent his secretary an email last night.

 An email was sent to his secretary by the boss last night.

* Dùng "for" khi các động từ là: buy, make, get,… Ví dụ:

He bought her a rose.

A rose was bought for her.

# Cấu trúc câu bị động đặc biệt

* 1. **Bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến**

Một số động từ chỉ quan điểm ý kiến thông dụng là: think/say/suppose/believe/consider/report... (nghĩ rằng/nói rằng/cho rằng/tin rằng/xem xét rằng/thông báo rằng...)

# Cấu trúc:

**S1 + V1 + THAT + S2 + V2 + ...**

 **IT + Vl(bị động) + THAT + S2 + V2+...**

 **S2 + Vl(bi đông) + TO + V2(bare)** (nếu V2 và V1 cùng thì)

**HAVE + VP2** (nếu V2 và V1 khác thì)

Ví dụ:

People believe that 13 is an unlucky number.

-........................................................................................................................................................................

 It is believed that 13 is an unlucky number.

 13 is believed to be an unlucky number. They thought that the man had stolen the car.

- .......................................................................................................................................................................

 It was thought that the man had stolen the car.

 The man was thought to have stolen the car.

# Bị động với động từ chỉ giác quan

* + 1. **Dạng 1**

Câu chủ động: **S + V + O + V(bare)**

Câu bị động:  **S + be + Vp2 + to + V(bare)**

Ví dụ:

I saw him pass my house.  He was seen to pass my house.

# Dạng 2

Câu chủ động: **S + V + O + V -ing**

Câu bị động:  **S + be + Vp2 + V -ing**

Ví dụ:

I saw him passing my house.  He was seen passing my house.

# Bị động của MAKE và LET

* + 1. **Bị động của MAKE**

Cấu chủ động: **S + MAKE + O + V(bare)**

Ví dụ:

Câu bị động:  **S + BE + MADE + TO + V(bare)**

The teacher made us do all the homework.

 We were made to do all the homework by the teacher.

# Bị động của LET

Câu chủ động: **S + LET O + V(bare)**

Ví dụ:

Câu bị động:  **S + BE + ALLOWED/PERMITTED + TO + V(bare)**

My parents don't let us go out at night.  We are not allowed/permitted to go out at night.

# Bị động của động từ TO V

* + 1. **S + V + TO + V + O**

Câu chủ động: **S+V + TO + V + O**

Ví dụ:

Câu bị động:  **S + V + TO BE + VP2**

They began to plant rubber trees long ago.

Rubber trees.....................................................................................................................................................

 Rubber trees began to be planted long ago.

# S + V+O1 + TO + V + O2

* **Nếu S = O2** thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: **S + V + O1 + TO + V + O2**

Ví dụ:

Câu bị động:  **S + V + TO BE + VP2 + BY + O1**

He expected his family to pick him up at the airport.

He ...................................................................................................................................................................

 He expected to be picked up at the airport by his family.

* **Nếu S**  **O2** thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: **S+V+O1 + TO + V + O2**

Câu bị động:  **S + V + O2+ TO BE + VP2 + BY + O1**

Ví dụ:

He expected someone to repair his computer.

He ....................................................................................................................................................................

 He expected his computer to be repaired.

# Bị động của V-ING

* + 1. **Nếu S= O2** thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: **S + V + O1 + V-ING + O2**

Ví dụ:

Câu bị động:  **S + V + BEING + VP2 + BY + O1**

He likes people speaking well of him.

He ....................................................................................................................................................................

 He likes being spoken well of.

* + 1. Nếu S  O2 thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: **S + V + O1 + V-ING + O2**

Câu bị động:  **S + V + O2+ BEING + VP2 + BY + O1**

Ví dụ:

He hates non-professional people criticizing his work.

He hates ...........................................................................................................................................................

 He hates his work being criticized by non-professional people.

# Thể nhờ bảo

Khi diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà để người khác làm, chúng ta dùng cấu trúc:

* Dạng chủ động: **S + HAVE + SB + V(bare)** or **S + GET + SB + TO V(bare)**
* Dạng bi đông: **S + HAVE/GET + ST + VP2**

Ví dụ:

* The painter finished my father's portrait yesterday.

My father had ..................................................................................................................................................

 My father had the painter finish his portrait yesterday.

 My father had his portrait finished by the painter yesterday.

* She is having his sister clean the door.

She is getting ...................................................................................................................................................

 She is getting the door cleaned by his sister.

 She is getting his sister to clean the door.

* 1. Câu mệnh lệnh

Câu chủ động: **V/DONT’T + V + O**

Câu bị động:  **S + SHOULD/ MUST + (NOT) + BE + VP2**

# LET/DONT’T LET + O + BE + VP2

Ví dụ:

Turn off the lights before you go to bed.

The lights .........................................................................................................................................................

 The lights must/should be turned off before you go to bed. Write your name on the top of this paper.

Let....................................................................................................................................................................

 Let your name be written on the top of this paper.

# Bị động của một số cấu trúc

## *Bị động với cấu trúc câu "It's one's duty to V" (bổn phận là)*

Cấu trúc:

Câu chủ động: **IT'S + ONE'S DUTY + TO + V**

Ví dụ:

Câu bị động:  **S + BE + SUPPOSED + TO + V**

It's everyone's duty to keep the environment clean. Everyone..........................................................................................................................................................

 Everyone is supposed to keep the environment dean.

## *Bị động với cấu trúc câu 'It's (im)possible to V' (không/có thể làm gì)*

Cấu trúc:

Câu chủ động: **IT + IS / WAS + (IM)POSSIBLE + TO + V + O**

Ví dụ:

Câu bị động:  **S + CAN/COULD + (NOT) + BE + VP2**

It is possible to type the letter now.

The letter..........................................................................................................................................................

 The letter can be typed now.

It was impossible to start the machine by electricity then.

The machine ....................................................................................................................................................

 The machine couldn't be started by electricity then.

## *Bị động với 7 động từ đặc biệt*

Các động từ: **suggest, require, request, order, demand, insist(on), recommend. Công thức:**

Câu chủ động:

# S + suggest/ recommend/ order/ require... + that + S + V(bare) + O

Câu bị động:

# It +(be) + suggested/ recommended/ ordered/ required... + that + O + should + be + Vp2

Ví dụ:

He suggested that we organize a warm party. It.......................................................................................................................................................................

 It was suggested that a warm party should be organized.

## *Bị động của động từ NEED*

**Công thức:**

Ví dụ:

Câu chủ động: **Sb + need + to V**

Câu bị động: **St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2**

She needs to type the report

The report ........................................................................................................................................................

 The report needs typing/to be typed.

# BÀI TẬP ÁP DỤNG

**Exercise 1: Chuyển các câu sau sang câu bị động**

* 1. Our teacher wants us to prepare our lessons carefully.

Our teacher .....................................................................................................................................................

* 1. They expected me to finish my work early.

They expected .................................................................................................................................................

* 1. Is she making big cakes for the party?

Are ...................................................................................................................................................................

* 1. The house needs cleaning.

The house .......................................................................................................................................................

* 1. It was impossible to preserve river water in the past.

River ...............................................................................................................................................................

* 1. He made me stay outside yesterday.

I .......................................................................................................................................................................

* 1. The teacher let us go home early last week.

We ...................................................................................................................................................................

* 1. He had the waiter carry the luggage home.

He had .............................................................................................................................................................

* 1. I got the postman to post the letter for me.

I got .................................................................................................................................................................

* 1. Turn on the lights!

The lights ........................................................................................................................................................

* 1. They know that English is an international language.

English ............................................................................................................................................................

* 1. Don't do that silly thing again.

Don't let ..........................................................................................................................................................

* 1. We'll continue to use this phone.

This phone ......................................................................................................................................................

* 1. Did people make jeans two hundred years ago?

Were ?

* 1. They opened the road 10 years ago.

The road ..........................................................................................................................................................

* 1. We expected them to forgive us.

We. .................................................................................................................................................................

* 1. You should open the wine 3 hours before you use it.

The ..................................................................................................................................................................

* 1. It's your duty to make tea for the party.

You .................................................................................................................................................................

* 1. The man gave me a piece of paper with his address on it.

I .......................................................................................................................................................................

* 1. The teacher is watching them work.

They ................................................................................................................................................................

* 1. What subjects have people discussed today?

What ...............................................................................................................................................................

* 1. The boy broke the window and took away some pictures.

The window ....................................................................................................................................................

* 1. It is impossible to solve this problem immediately.

This problem ...................................................................................................................................................

* 1. She wishes someone to carry her luggage to the hotel.

She wishes ......................................................................................................................................................

* 1. They are going to repair the bridge next month.

We are .............................................................................................................................................................

* 1. They enjoy their parents taking them to the zoo.

They enjoy ......................................................................................................................................................

* 1. People supposed that the lion had escaped from the cage.

The lion ...........................................................................................................................................................

* 1. I saw them playing football in the park.

They ................................................................................................................................................................

* 1. The teacher is correcting her essay.

She ..................................................................................................................................................................

* 1. I remembered Nam offering me a beautiful present on my birthday.

I remembered ..................................................................................................................................................

# Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành mỗi câu sau đây

1. When in international trade, letters of credit are very convenient.

**A.** using **B.** are used **C.** used **D.** they used

1. The 26th Annual Meeting of the Asia-Pacific Parliamentary Forum (APPF) in Hanoi, our beautiful and peaceful capital city, from January 18th to 21st, 2O18.

**A.** was held **B.** is held **C.** is being held **D.** will be held

1. We were made hard when we were at school.

**A.** to study **B.** study **C.** studying **D.** studied

1. Her fiance is said from Harvard University five years ago.

**A.** having graduated **B.** to have graduated **C.** being graduated **D.** to be graduated

1. Only one of our gifted students to participate in the final competition.

**A.** was choosing **B.** chosen **C.** has been chosen **D.** have been chosen

1. They cancelled all flights because of fog.
   1. All flights were cancelled by them of fog.
   2. All flights were because of fog were cancelled.
   3. All flights were because of fog cancelled.
   4. All flights were cancelled because of fog.
2. This building finished by the end of last year but there have been so many strikes that it isn't finished yet.

**A.** will have been **B.** should have been

**C.** was to have been **D.** may not have been

1. As a small boy, he was used to alone in the house for an hour or two.

**A.** being left **B.** leaving **C.** be left **D.** leave

1. DNA tests accepted in court eases.

**A.** are known **B.** were used **C.** have been **D.** will have

1. Ann hoped to join the private club. She could make important business contact here.

**A.** being invited **B.** to invite **C.** to be invited **D.** inviting

1. Despite their normal cylindrical form, some of the documents on silk that were found at Mawangdui, an archaeological site in southeastern China, were folded into rectangles.

**A.** wrote **B.** written **C.** were written **D.** be written

1. The boy by the teacher yesterday.

**A.** punished **B.** was punished **C.** punish **D.** punishing

1. Robots will even everywhere in factories, schools, offices, hospitals, shops, and homes.

**A.** seen **B.** see **C.** saw **D.** be seen

1. We don't allow anyone to use their cell phones during the examination.
   1. Nobody is allowed to use their cell phones during the examination.
   2. Nobody is allowed using their cell phones during the examination.
   3. Nobody isn't allowed to use their cell phones during the examination.
   4. Nobody isn't allowed using their cell phones during the examination.
2. Everyone likes when they have got some success.

**A.** to be congratulated **B.** being congratulated

**C.** to be congratulating **D.** to congratulate

1. This is the latest news from earthquake site. Two- thirds of the city in a fire.

**A.** has been destroyed **B.** have been destroyed

**C.** were destroyed **D.** was destroyed

1. References in the examination room.

**A.** not are used **B.** is not used **C.** didn't used **D.** are not used

1. Her watch needs

**A.** repairing **B.** to be repaired **C.** repaired **D.** repairing/to be repaired

1. There's somebody behind us. I think we are

**A.** being followed **B.** are followed **C.** follow **D.** following

1. Have you by a dog?

**A.** bite **B.** bit **C.** ever been bitten **D.** ever been bit

1. The room is being at the moment.

**A.** was cleaned **B.** cleaned **C.** cleaning **D.** clean

1. It that the strike will end soon.

**A.** is expected **B.** expected **C.** are expected **D.** was expected

1. I'll get Minh this for you.

**A.** do **B.** done **C.** did **D.** to do

1. Those letters now. You can do the typing later.

**A.** need typing **B.** needn't be typed **C.** need to type **D.** needn’t to typing

1. “What a beautiful dress you are wearing"- “Thanks, it especially for me by a French tailor."

**A.** is made **B.** has made **C.** made **D.** was made

# Exercise 3: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. She expects (promote) soon, but things seem to go wrong.
2. The children were made (go) to bed at 10:00 pm.
3. The parcel is supposed (deliver) this evening.
4. The children agreed (divide) the candy equally.
5. I expected (invite) to the party, but I wasn't.
6. The man was heard (say) goodbye to the host in Chinese.
7. A strange man (watch) coming into your house at the time.
8. I don't enjoy (laugh) at by other people.
9. I don't appreciate (interrupt) when I'm speaking.
10. Trees (plan) since it stopped raining.
11. The house (build) two years ago.
12. We can't go along here because the road (repair) now.
13. We (wake) by a loud noise last night.
14. Today, many serious childhood diseases (can prevent) by early immunization.
15. The telephones (invent) by Alexander Graham Bell.
16. Lots of houses (destroy) by the earthquake last week.
17. Gold (discover) in California in the 19th century.
18. The preparation (finish) by the time the guests arrived.
19. He had the chair (mend) by the neighbors.
20. Let your book (open)
21. It's impossible (rebuild) the school.
22. They suggested that the test (make) easier.
23. I wish traffic regulation (obey)
24. It (think) that she will win the contest.
25. The man is rumored (steal) money from the bank 2 days ago.

# Đáp án Exercise 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | Our teacher **wants our lessons to be prepared carefully**. | Theo cấu trúc:  **S + V1 + O1 + to + V + O2**  Vì chủ ngữ "our teacher" và tân ngữ "our lessons" không phải là một nên khi chuyển sang cấu bị động sẽ theo công thức sau:  **S + V1 + O2 + TO + BE + VP2** |
| **2** | They **expected my work to be finished early**. | Theo cấu trúc:  **S + V1 + O1 + to +V+ O2**  Vì chủ ngữ "they" và tân ngữ "my work" không phải là một  nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau:  **S + V1 + O2 + TO + BE + VP2** |
| **3** | Are **big cakes being made for the party?** | Trong câu này, "big cakes" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "is ... making" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi chuyển sang bị động sẽ là "are (cakes - số nhiều)... being made". |
| **4** | The house **needs to be cleaned**. | Bị động của "need" Ta có công thức:  **st + need + Ving = st + need + to be + Vp2** |
| **5** | River **water couldn't be preserved in the past.** | Bị động của cấu trúc it's (im)possible...  Ta có "river water" đứng sau "to preserve" nên "river water" là tân ngữ của câu chủ động và được dùng làm chủ ngữ của câu bị động. Vì động từ "was" nên ta dùng "could" trong câu bị động. Vì "impossible" nên ta dùng "couldn't". |
| **6** | I **was made to stay outside yesterday.** | Bị động của "made", "me" được chuyến thành "I" để làm chủ ngữ của câu bị động. "Made" là thì quá khứ đơn nên được chuyển thành "was made" trong câu bị động, "stay"   "to stay" theo công thức bị động của "made". |
| **7** | We **were allowed/permitted to go home early by the teacher last week.** | Bị động của "let", "us" được chuyển thành "We" để làm chủ ngữ của câu bị động. "Let" là thì quá khứ đơn nên được chuyển thành "were allowed/per-mitted" trong câu bị động. "go"  “to go" theo công thức bị động của "let". Đặt "by the teacher" trước "last week", trước trạng từ thời gian. |
| **8** | He **had the luggage carried home by the waiter**. | Bị động thể nhờ vả  Ta có cấu trúc:  **have sb do st = have st done** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **9** | I got **the letter posted for me by the postman.** | Bị động thể nhờ vả  Ta có cấu trúc:  **get sb to do st = get st done** |
| **10** | The lights **should/must be turned on.** | Bị động với câu mệnh lệnh  **V(bare) + O**  **O + should/must + be + Vp2** |
| **11** | English **is known to be an international language.** | Bị động với động từ nêu ý kiến  **S1 + V1 + that + S2 + V2**   **S2 + BE + V1(P2) + TO + V2(bare) (nếu V1 và V2**  **cùng thì)**  Trong câu này ta thấy cả "know" và "is" đều ở thì hiện tại đơn.   English is known to be an international language. |
| **12** | Don't let **that silly thing be done again.** | Bị động với câu mệnh lệnh  **Don't + V(bare) + O**  **Don't let + O + be + Vp2** |
| **13** | This phone **will continue to be used.** | Ta có công thức  **S + V1 + TO + V2 + O**  **O + V1 + TO BE + V2(p2)** |
| **14** | Were **jeans made two hundred years ago?** | Trong câu này, "jeans" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "did ... make" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển sang bị động sẽ là "were (jeans - số nhiều) ... made". |
| **15** | The road **was opened 10 years ago.** | Trong câu này, "the road" đứng sau động từ "opened" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "opened" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was opened". |
| **16** | We **expected to be forgiven.** | Theo cấu trúc:  **S + V1 + O1 + to + V + O2**  Vì chủ ngữ "we" và tân ngữ "us" là một nên khi chuyển  sang câu bị động sẽ theo công thức sau:  **S + V1 + TO + BE + VP2** |
| **17** | The wine **should be opened before it is used.** | Trong câu này, "the wine" đứng sau động từ "open” nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "should” là động từ khuyết thiếu nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành “Should be opened". Tương tự như vậy với mệnh đề sau "before", "it" đứng sau động từ "use" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "use” là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is used". |
| **18** | You **are supposed to make tea for the party.** | Bị động của "It's one's duty to do st" Ta có công thức:  **It's one's duty to do st = S + be + supposed to do st** (bổn |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | phận ... là làm gì) |
| **19** | I **was given a piece of paper with his address on it by the man.** | Trong câu này, "me" đửng sau động từ "gave" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Gave" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was given". |
| **20** | They **are being watched to work by the teacher.** | Bị động của động từ giác quan.  Trong câu này, "them" đứng sau động từ "is watching" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "is watching" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "are being watched", "work"  "to work" theo công thức của bị động động từ giác quan. |
| **21** | What **subjects have been discussed today?** | Trong câu này, "subjects" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "have... discussed" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển sang bị động sẽ là "have been discussed." |
| **22** | The window **was broken and some pictures were taken away by the boy.** | Trong câu này, "the window" đứng sau động từ "broken" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "broke" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was broken". Tương tự như vậy, "some pictures" đứng sau động từ "took away" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Took away" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "were taken". |
| **23** | This problem **can't be solved immediately.** | Bị động của cấu trúc it's (im)possible...  Ta có "this problem" đứng sau "to solve" nên "this problem" là tân ngữ của câu chủ động và được dùng làm chủ ngữ của câu bị động. Vì động từ "is" nên ta dùng "can" trong câu bị động. Vì "impossible" nên ta dùng "can't". |
| **24** | She **wishes her luggage to be**  **carried to the hotel** | Theo cấu trúc:  **S + V1 + O1 + to + V + O2**  Vì chủ ngữ "she" và tân ngữ "her luggage" không phải là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: **S + V1 + O2 + TO + BE + VP2** |
| **25** | We are **going to have the bridge repaired next month.** | Bị động thể nhờ vả  Ta có cấu trúc:  **have sb do st = have st done** |
| **26** | They **enjoyed being taken to the zoo by their parents.** | Theo cấu trúc:  **S + V + O1 + V-ing + O2**  Vì chủ ngữ "they” và tân ngữ "them" là một nên khi chuyển  sang câu bị động sẽ theo công thức sau:  **S + V +BEING+ VP2** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **27** | The lion **was supposed to have escaped from the cage.** | Bị động với động từ nêu ý kiến  **S1 + V1 + that + S2 + V2**   **S2 + BE+ V1(P2) + TO + HAVE + V2(P2) (nếu V1 và**  **V2 khác thì)**  Trong câu này ta thấy “supposed" là thì quá khứ đơn và "had escaped" là thì quá khứ hoàn thành  The lion was supposed to have escaped from the cage. |
| **28** | They **were seen playing football in the park.** | Bị động của động từ giác quan  Trong câu này, "them" đứng sau động từ "saw" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của cấu bị động, "saw" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành “were seen", "playing" giữ nguyên theo công thức của bị động động từ giác quan. |
| **29** | She **is having the teacher correct her essay/ She is having her essay corrected by the teacher.** | Bị động thể nhờ vả  Ta có cấu trúc:  **have sb do st = have st done** |
| **30** | I **remembered being offered a beautiful present by Nam on my birthday.** | Theo cấu trúc:  **S + V + O1 + V-ing + O2**  Vì chủ ngữ "I" và tân ngữ "me" là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau:  **S + V + BEING + VP2** |

**Exercise 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| **1** | **C** | Giản lược chủ ngữ thể bị động, câu đầy đủ là *When letters of credit are used in international trade, they are very convenient.*  **Tạm dịch:** Khi được sử dụng trong thương mại quốc tế, thư tín dụng rất thuận tiện. |
| **2** | **A** | Thì quá khứ đơn diễn tả sự việc đã xảy ra tại một thời điểm được xác định trong quá khứ.  Cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn: S + was/were + VP2  **Tạm dịch:** Cuộc họp thường niên lân thứ 26 của Diễn đàn Nghị viện Châu Á Thái Bình Dương (APPF) đã được tổ chức tại Hà Nội, thành phố thủ đô xinh đẹp và yên bình của chúng tôi, từ ngày 18 đến 21 tháng 1 năm 2018. |
| **3** | **A** | To be made to do sth: bị bắt, bị ép làm gì (Cần phân biệt với cấu trúc "make sb/ sth do sth": khiến, bắt ai/cái gì làm gì)  **Tạm dịch:** Chúng tôi bị bắt học chăm chỉ khi còn ở trường. |
| **4** | **B** | Trong câu này động từ chính ở hiện tại (có sử dụng "is").  Trong câu có "five years ago" nên động từ trong mệnh đề ở thì quá khứ  S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + Vp2.  **Tạm dịch:** Hôn phu của cô ấy được cho là đã tốt nghiệp Đại học Harvard năm năm trước. |
| **5** | **C** | Động từ chia theo chủ ngữ số ít (only one of...) và ở dạng bị động  chỉ có C là |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | đúng.  **Tạm dịch:** Chỉ một trong số những học sinh tài năng của chúng tôi là được chọn để tham gia vào cuộc thi cuối cùng. |
| **6** | **D** | **Câu đề bài:** Họ hoãn tất cả các chuyến bay vì sương mù.  Câu này chỉ đơn giản viết về câu bị động - bị động quá khứ đơn. |
| **7** | **B** | should + have PP: nên đã phải làm gì (nhưng thực tế là đã không làm)   Bị động: Should + have been + Vp2  **Tạm dịch:** Toà nhà này đáng lẽ đã nên hoàn tất vào cuối năm ngoái nhưng có rất nhiều cuộc đình công khiến nó vẫn chưa hoàn thành. |
| **8** | **A** | be used to" + V-ing: quen với việc làm gì  Về nghĩa của câu thì ta dùng ở dạng bị động sẽ phù hợp hơn.  **Tạm dịch:** Là một cậu bé nhỏ tuổi, cậu đã quen bị bỏ lại một mình ở nhà trong  một hoặc hai giờ đồng hồ. |
| **9** | **C** | Cấu trúc câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành: have/ has been + Vp2  **Tạm dịch:** Kiểm tra DNA đã được chấp nhận ở các trường hợp trên phiên toà. |
| **10** | **C** | Theo ngữ cảnh, ở đây ta cần dùng động từ ở thể bị động: (hope) to be invited  **Tạm dịch:** Ann hi vọng được mời tham gia câu lạc bộ tư nhận. Cô ấy có thể có  được liên hệ kinh doanh quan trọng ở đây. |
| **11** | **B** | Ta dùng quá khứ phân từ để tạo mệnh đề quan hệ rút gọn đối với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ).  Trong câu này, "written" được hiểu là "which were written".  **Tạm dịch:** Dù cho các chiếu thư thường có dạng hình trụ, nhưng một số chiếu thư được tìm thấy ở vùng Mawangdui, một địa điểm khảo cổ ở phía đông nam Trung Quốc, lại có dạng hình chữ nhật. |
| **12** | **B** | Câu bị động trong quá khứ.  **Tạm dịch:** Cậu bé đã bị giáo viên phạt ngày hôm qua. |
| **13** | **D** | Will + V nguyên thể  Loại A và C  Ở đây, chủ ngữ là vật (robots)  trong câu sử dụng dạng bị động Đáp án là "will be seen"  **Tạm dịch:** Robot thậm chí sẽ được nhìn thấy ở mọi nơi như nhà máy, trường học,  văn phòng, bệnh viện, cửa hàng và trong gia đình. |
| **14** | **A** | Chúng tôi không cho phép bất cứ ai sử dụng điện thoại di động của họ trong thời  gian kiểm tra.  Allow + to V: cho phép làm gì  A. Không ai được phép sử dụng điện thoại di động của họ trong thời gian kiểm tra. |
| **15** | **B** | Like + V-ing: thích làm gì   Like + being + Vp2: thích được làm gì  **Tạm dịch:** Mọi người đều thích được chúc mừng khi họ đạt được thành công |
| **16** | **A** | Ở đây ta dùng thì hiện tại hoàn thành, diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ  và để lại kết quả ở hiện tại.  Với những chủ ngữ chỉ phân số, phần trăm  ta dựa vào danh từ sau "of" để chia  động từ.   Đáp án A  **Tạm dịch:** Đây là tin tức mới nhất từ nơi động đất. Hai phần ba thành phố đã bị  phá huỷ trong lửa. |
| **17** | **D** | Đây là câu bị động ở thì hiện tại đơn  Công thức: S + to be (am/is/are) + V-ed/Vp2 + by O/with O |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | "References" là danh từ số nhiều nên ta dùng "are".  **Tạm dịch:** Tài liệu không được sử dụng trong phòng thi. |
| **18** | **D** | sth needs doing = sth needs to be done  **Tạm dịch:** Đồng hồ của cô ấy cần được sửa. |
| **19** | **A** | Đây là câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn.  Công thức: S + to be (am/is/are) + being + V-ed/Vp2 "we" là ngôi thứ ba số nhiều nên ta dùng "to be" là “are"  **Tạm dịch:** Có ai đó phía sau chúng ta. Tôi nghĩ là chúng ta đang bị theo dõi. |
| **20** | **C** | Đây là cầu bị động ở thì hiện tại hoàn thành. Công thức: S + has/have been + V-ed/Vp2  **Tạm dịch:** Có phải bạn bị chó cắn không? |
| **21** | **B** | Đây là câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn  Công thức: S + tobe (am/is/are) + being + V-ed/Vp2  **Tạm dịch:** Căn phòng đang được dọn bây giờ. |
| **22** | **A** | Bị động của động từ nêu ý kiến  It is expected that + S + V... |
| **23** | **D** | Đây là câu bị động ở dạng đặc biệt áp dụng theo công thức sau: Get sb to do sth  Get sth done: nhờ ai đó làm việc gì.  **Tạm dịch:** Tôi sẽ nhờ Minh làm nó cho bạn. |
| **24** | **B** | Đây là câu bị động với động từ khuyết thiếu (Modal verb) Công thức: S + Modal verb + be + V-ed/Vp2 (+ by O)  **Tạm dịch:** Những lá thứ này không cần phải được đánh máy bây giờ, đánh máy  sau cũng được. |
| **25** | **D** | Đây là câu bị động ở thì quá khứ đơn.  Công thức: S + to be (was/were) + V-ed/Vp2 "It" là ngôi thứ ba số ít nên ta dùng "was”.  **Tạm dịch:** "Chiếc váy bạn đang mặc đẹp thế!". " Cảm ơn! Nó được thiết kế đặc  biệt cho tôi bởi một thự may người Pháp." |

**Exercise 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết** |
| **1** | **To be promoted** | **Cấu trúc:**  Câu chủ động: **expect + to V**: mong đợi làm gì  Câu bị động: **expect + to be + Vp2**: mong đợi được làm gì  **Tạm dịch:** Cô ấy kì vọng sớm được thăng tiến nhưng nhiều thứ không  như mong đợi. |
| **2** | **Togo** | Theo cấu trúc bị động của "make” To be made to do st: bị bắt làm gì  **Tạm dịch:** Trẻ con bị bắt phải đi ngủ lúc 10 giờ. |
| **3** | **To be delivered** | Theo cấu trúc:  To be supposed to do st: có bổn phận là  **Tạm dịch:** Gói bưu phẩm này phải được giao vào tối nay. |
| **4** | **To be divided** | Theo cấu trúc:  Câu chủ động: **agree + to V:** đồng ý làm gì  Câu bị động: **agree + to be + Vp2**: đồng ý được làm gì |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Tạm dich:** Bon trẻ đồng ý được chia kẹo đều nhau. |
| **5** | **To be invited** | **Cấu trúc:**  Câu chủ động: **expect + to V:** mong đợi làm gì  Câu bị động: **expect + to be + Vp2:** mong đợi được làm gì  **Tạm dịch:** Tôi mong đợi được mời tới bữa tiệc nhưng tôi đã không được mời. |
| **6** | **To say** | Bị động của động từ giác quan  **Tạm dịch:** Người đàn ông được nghe thấy là đã chào chủ nhà bằng tiếng  Trung. |
| **7** | **Was watched** | Căn cứ vào trạng từ "last night"  **Tạm dịch:** Một người đàn ông lạ mặt được trông thấy đang vào nhà bạn  vào thời điểm đó tối qua. |
| **8** | **Being laughed** | Theo cấu trúc:  **Enjoy + V-ing:** thích làm gì  **Enjoy + being + Vp2:** thích được/bị làm gì  Căn cứ vào "by"  câu bị động  **Tạm dịch:** Tôi không thích bị người khác châm chọc. |
| **9** | **Being interrupted** | Theo cấu trúc:  **appreciate + V-ing:** thích/cảm kích làm gì  **appreciate+ being + Vp2:** thích/cảm kích được/bị làm gì  **Tạm dịch:** Tôi không thích bị ngắt lời khi đang nói. |
| **10** | **Have been planted** | Căn cứ theo cấu trúc  S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn)  **Tạm dịch:** Những cái cây đã được trồng từ khi trời bắt đầu tạnh mưa |
| **11** | **Was built** | Căn cứ vào trạng từ “ago"  quá khứ đơn  Căn cứ vào nghĩa  động từ chia ở thể bị động  **Tạm dịch:** Ngôi nhà đó được xây hai năm trước |
| **12** | **Is being repaired** | Căn cứ vào trạng từ "now"  hiện tại tiếp diễn  Căn cứ vào nghĩa  động từ chia ở thể bị động  **Tạm dịch:** Chúng tôi không thể đi qua vì con đường đang được sửa chữa. |
| **13** | **Were woken/ waked** | Căn cứ vào trạng từ "last night"  quá khứ đơn  Căn cứ vào "by"  động từ chia ở thê bị động  **Tạm dịch:** Tối qua, chúng tôi bị đánh thức bởi một tiếng động mạnh |
| **14** | **Can be prevented** | Căn cứ vào "by"  câu bị động  Căn cứ vào “can"  bị động của động từ khuyết thiếu  **Tạm dịch:** Rất nhiều bệnh nguy hiểm của trẻ nhỏ hiện nay có thể được  phòng tránh bằng tiêm chủng sớm. |
| **15** | **Were invented** | Căn cứ vào "by"  câu bị động  Căn cứ vào nghĩa  thì quá khứ đơn  **Tạm dịch:** Điện thoại được phát minh bởi Alexander Graham Bell |
| **16** | **Were destroyed** | Căn cứ vào "by"  câu bị động  Căn cứ vào "last week”  thì quá khứ đơn  **Tạm dịch:** Rất nhiều ngôi nhà đã bị phá huỷ bởi trận động đất tuần trước. |
| **17** | **Was discovered** | Căn cứ vào "in the 19th century"  thì quá khứ đơn  Căn cứ vào nghĩa  câu bị động  **Tạm dịch:** Vàng được phát hiện thấy ở California vào thế kỉ XIX |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **18** | **Had been finished** | Theo quy tắc  **S + V (quá khứ hoàn thành) + by the time + S + V (quá khứ đơn)**  Căn cứ vào nghĩa  câu bị động  **Tạm dịch**: Sự chuẩn bị đã được hoàn thành vào lúc khách đến. |
| **19** | **mended** | Cấu trúc:  **Have sb do st = have st done**  **Tạm dịch:** Anh ấy có chiếc ghế được sửa bởi hàng xóm. |
| **20** | **Be opened** | Bị động của câu mệnh lệnh  **Let + st + Vp2**  **Tạm dịch:** Hãy mở sách của bạn. (Hãy để cuốn sách của bạn được mở.) |
| **21** | **To rebuild** | Theo cấu trúc:  **It's impossible + to V:** không thể làm gì  **Tạm dịch:** Việc xây lại ngôi trường là không thể. |
| **22** | **(Should) be made** | Theo cấu trúc:  Câu chủ động: **suggest that + S + V(bare) + O**   Câu bị động: **suggest that + O + (should) + be + Vp2**  **Tạm dịch:** Họ đề xuất rằng bài kiểm tra nên được soạn dễ hơn. |
| **23** | **To be obeyed** | Theo cấu trúc:  **Wish + st + to be + Vp2:** mong ước cái gì được làm  **Tạm dịch:** Tôi mong các luật lệ giao thông được tuân theo. |
| **24** | **Is thought** | Bị động của những động từ nêu ý kiến, quan điểm  **It + be + Vp2 + that + S + V**  **Tạm dịch:** Người ta nghĩ rằng cô ấy sẽ giành chiến thắng. |
| **25** | **To have stolen** | Bị động của những động từ nêu ý kiến, quan điểm  **S1 + V1 + that + S2 + V2**   **S2 + V1(bị động) + to have + V2(p2)** (nếu V1 và V2 khác thì)  + "is rumoured” bị động của hiện tại đơn  + "2 days ago" trạng từ thời gian của quá khứ đơn   To have stolen  **Tạm dịch:** Người ta đồn rằng người đàn ông đó đã lấy trộm tiền từ ngân hàng hai ngày trước. |